

**Nghiên cứu phát triển thư viện
điện tử trong các trường đại học trên
bản địa Hà Nội hiện nay : Luận văn
ThS / Phạm Thị Mai ; Nghd. :
PGS.TS. Nguyễn Hữu Hùng . - H. :
ĐHKHXH & NV, 2009 . - 103 tr. +
CD-ROM**

1. Tính cấp thiết của đề tài.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin (CNTT), xu thế hình thành xã hội thông tin (TT) toàn cầu thì TT có vai trò vô cùng quan trọng. TT là nguồn lực phát triển của mỗi quốc gia: TT không bao giờ mất đi hoặc cạn kiệt khi được sử dụng mà ngược lại càng sử dụng thì giá trị càng cao. TT là cơ sở cho sự phát triển sản xuất bởi TT có thể làm rút ngắn quy trình sản xuất thông qua quá trình chuyển giao. Đồng thời TT còn là cơ sở cho sự phát triển khoa học bởi khoa học luôn có sự kế thừa và phát triển, TT trước làm tiền đề cho sự nghiên cứu khoa học sau này. Vì vậy, việc xây dựng hệ thống TT – thư viện (TV) hiện đại là việc làm rất cần thiết nhằm tạo lập được nguồn tin phong phú, đa dạng đáp ứng đầy đủ nhu

cầu của người dùng tin, tạo động lực cho sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội, sản xuất, khoa học và công nghệ.

Văn kiện đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X nêu: *“Phát triển mạnh, kết hợp chặt giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và phát triển kinh tế tri thức. Thống nhất định hướng giữa phát triển khoa học và công nghệ với chấn hưng giáo dục và đào tạo, phát huy quan hệ tương tác thúc đẩy lẫn nhau giữa hai lĩnh vực quốc sách hàng đầu này”* đã tạo đà cho sự phát triển khoa học công nghệ trong giáo dục.

Với vai trò là nhân tố hỗ trợ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo thì TVĐT trong các trường ĐH có vai trò: hỗ trợ cho việc thay đổi phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập ở bậc ĐH. TVĐT làm thay đổi phương cách vận dụng tri thức của người học, đồng thời làm thay đổi phương pháp đánh giá người học

Qua đánh giá thực tế, nhìn chung hệ thống các cơ quan TT - TV ở nước ta hiện nay còn nghèo nàn, lạc hậu chưa đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của sự phát triển như vũ bão về mọi mặt, đặc biệt là kinh tế tri thức.

Vấn đề xây dựng TV hiện đại ở Việt Nam đã được Đảng và Nhà nước quan tâm chỉ đạo thể hiện trong Quyết định số 10/2007/QĐ-BVHTT phê duyệt “Quy hoạch phát triển ngành TV Việt Nam tới năm 2010 và định hướng phát triển tới năm 2020”. Dưới sự chỉ đạo đó nhiều cơ quan TT - TV đã tiến hành xây dựng TVĐT nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới của đất nước. Tuy nhiên, vấn đề này còn mới mẻ nhất là đối với TTTT - TV các học viện, trường ĐH, cao đẳng (gọi chung là TV ĐH)

do thiếu kinh nghiệm và chưa có phương pháp luận khoa học cụ thể trong việc phát triển TVĐT. Cho đến nay việc phát triển TVĐT ở nhiều TV mới chỉ mang tính phong trào mà chưa có hệ thống, thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược trên cả bình diện quốc gia. Một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay là cần có sự nghiên cứu chuyên sâu, đưa ra giải pháp phát triển TVĐT cụ thể tại các TTTT - TV trong các trường ĐH, tạo cơ sở cho sự phát triển đồng bộ, hệ thống.

Với những lý do trên tôi chọn đề tài: “Nghiên cứu phát triển thư viện điện tử trong các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội hiện nay”.

2. Tình hình nghiên cứu

Việc nghiên cứu về TVĐT ở Việt Nam cho đến nay cũng mới chỉ mang tính riêng lẻ, chỉ dừng lại ở những khía cạnh riêng biệt mang tính kỹ thuật như:

“Thư viện điện tử dưới góc nhìn đào tạo” của tác giả Bùi Loan Thuỳ, “Thư viện điện tử Trường ĐH tổng hợp Amsterdam và vấn đề xây dựng thư viện điện tử Việt Nam” của tác giả Nguyễn Thị Huệ, “Xây dựng thư viện điện tử và vấn đề số hoá tài liệu ở Việt Nam” của tác giả Nguyễn Tiến Đức, “Các tiêu chí đánh giá và lựa chọn phần mềm cho thư viện điện tử ở Việt Nam” của tác giả Tạ Bá Hưng, Nguyễn Điển, Nguyễn Thắng, Bên cạnh đó còn một số công trình nghiên cứu khác: “Thư viện số - Định nghĩa và vấn đề” của tác giả Cao Minh Kiểm, “TVS với hệ thống mã nguồn mở” của tác giả Nguyễn Minh Hiệp, bài viết của tác giả Phùng Ngọc Sáng với nhan đề “Một số khái niệm - thuật ngữ về TVĐT, TVS”, bài “Giải pháp xây dựng các bộ sưu tập tài liệu số” của tác giả Nguyễn Hữu Ty, Ngoài ra còn một số công trình nghiên cứu trong các Kỷ yếu Hội thảo khoa học tiếp cận xây dựng TVS ở Việt

Nam, Kỷ yếu Hội nghị ngành TT Khoa học và công nghệ - Lần thứ V, và gần đây nhất là Kỷ yếu hội thảo quốc tế về TVS lần thứ X tại Hà Nội năm 2007 với một số bài tiêu biểu như: “Xây dựng và phát triển TVĐT trong hệ thống TV ĐH ở Việt Nam” của tác giả Nguyễn Huy Chương, bài viết “Liên hợp TV về các nguồn tin điện tử, hiện trạng và xu hướng khai thác các nguồn tin điện tử của Việt Nam” của tác giả Trần Thu Lan và Đào Mạnh Thắng,... và một số công trình nghiên cứu khác của tác giả Nguyễn Hoàng Sơn, Trần Thị Tâm,...

Do vậy, tác giả sẽ nghiên cứu nội dung mang tính tổng quát từ các vấn đề mang tính kỹ thuật đến chính sách phát triển TVĐT, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp phù hợp cho sự phát triển TVĐT trong các trường ĐH ở Hà Nội.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích

Nghiên cứu đề tài nhằm xác định vai trò của TVĐT đối với giáo dục ĐH ở Việt Nam, đánh giá thực trạng phát triển TVĐT trên địa bàn Hà Nội, từ đó luận chứng và đề xuất giải pháp phát triển TVĐT trong các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội hiện nay, phát triển mạng lưới TVĐT trường ĐH để nâng cao chất lượng đào tạo của các trường.

Nhiệm vụ

Để thực hiện được mục tiêu, tài tác giả cần giải quyết những nhiệm vụ sau:

Nhiệm vụ 1: Khảo cứu những khái niệm cơ sở và những vấn đề về TVĐT như: Các yếu tố cấu thành của TVĐT, các điều kiện cần có để xây dựng TVĐT.

Nhiệm vụ 2: Xem xét vai trò của TVĐT đối với phát triển giáo dục ĐH ở Hà Nội hiện nay, từ đó xác định được sự cần thiết của việc xây dựng TVĐT nói chung, phát triển TVĐT trong các trường ĐH nói riêng.

Nhiệm vụ 3: Phân tích thực trạng phát triển TVĐT trong một số trường ĐH ở Hà Nội trên cơ sở bốn yếu tố cấu thành, tác giả hướng đến việc nhận biết có căn cứ những thuận lợi, khó khăn, cái gì đạt được, cái gì chưa đạt được của các TV trường ĐH trên địa bàn Hà Nội. Nhận xét, đánh giá hiệu quả của việc phát triển TVĐT ở Hà Nội nói riêng và phát triển giáo dục trong các trường ĐH ở Việt Nam nói chung.

Nhiệm vụ 4: Đề xuất giải pháp phát triển TVĐT

4. Giả thuyết nghiên cứu

Phát triển TVĐT ở các trường ĐH còn nhiều bất cập chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới đào tạo bởi sự phát triển đó thiếu căn cứ, chưa khoa học và hệ thống. Khả năng thực hiện trong thực tiễn gặp rất nhiều khó khăn. Vậy các giải pháp đưa ra xuất phát từ thực trạng phát triển TVĐT trong các trường ĐH sẽ hỗ trợ cho sự phát triển TVĐT trong các trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới của đất nước.

5 . Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là các vấn đề lý thuyết về TVĐT và phát triển TVĐT trong các trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội. Thực tiễn phát triển giáo dục nói chung và phát triển giáo dục ĐH nói riêng đòi hỏi phải có hệ thống TV hiện đại, đặc biệt là TVĐT trong các trường ĐH.

Mâu thuẫn chính hiện nay đó là sự phát triển mạnh mẽ của CNTT, nhu cầu cấp thiết của phát triển giáo dục với hiện trạng phát triển TVĐT trong các trường ĐH ở Việt Nam nói chung và ở Hà Nội nói riêng. Xuất phát từ thực tiễn đó đòi hỏi phải nghiên cứu hiện trạng phát triển TVĐT trong các trường ĐH một cách đồng bộ từ đó tạo động lực mạnh mẽ cho sự phát triển.

Trong phạm vi một luận văn thạc sỹ chuyên ngành khoa học TV, tác giả giới hạn nghiên cứu gồm các hướng sau:

- + Phân tích các khái niệm cơ sở liên quan đến TVĐT, các yếu tố cấu thành TVĐT. Vai trò của TVĐT với việc phát triển giáo dục ĐH ở Việt Nam. Khái quát về giáo dục ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội. Vai trò của TVĐT đối với hệ thống các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội.

- + Khảo sát, phân tích, đánh giá sự phát triển TVĐT trong các trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội theo bốn yếu tố cấu thành. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp.

- + Thời gian: nghiên cứu xây dựng phát triển TVĐT ở mười trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội hiện nay.

- + Không gian: là mười trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tuy nhiên chỉ tập trung vào các TTTT - TV tại các trường này.

6. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp luận: Luận văn được trình bày trên cơ sở lý luận của Chủ nghĩa Mác-Lênin (chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử) mà cụ thể là quan điểm toàn diện, quan điểm phát triển, quan điểm lịch sử cụ thể nhằm làm sáng tỏ bản chất của của các khái niệm liên quan đến phát triển TVĐT trong mối quan hệ với giáo dục ĐH nói riêng, giáo dục của Việt Nam nói chung.

Phương pháp nghiên cứu cụ thể: Tác giả sử dụng các phương pháp sau: Phương pháp nghiên cứu tài liệu: phân tích, tổng hợp, so sánh các vấn đề lý thuyết trên cơ sở các tài liệu mà tác giả thu thập được.

Phương pháp thực nghiệm: phỏng vấn điều tra, khảo sát một số TTTT - TV trong các trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội

7. Ý nghĩa khoa học và ứng dụng của đề tài.

Về mặt khoa học

Qua quá trình nghiên cứu luận văn hướng đến:

- * Phân tích một cách có hệ thống những khái niệm cơ bản liên quan đến TVĐT. Luận chứng phân tích vai trò của TVĐT đối với việc phát triển sự nghiệp giáo dục ĐH ở Việt Nam nói chung, giáo dục ĐH ở Hà Nội nói riêng.

- * Điều tra, nghiên cứu, phân tích có hệ thống hiện trạng phát triển TVĐT tại một số trường ĐH ở Hà Nội.

- * Trên cơ sở đó, đánh giá, đề xuất giải pháp phát triển TVĐT trong các trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm khắc phục vướng mắc.

Về mặt ứng dụng

Đề tài có ý nghĩa thực tiễn bởi nó có thể được vận dụng để phát triển TVĐT trong các trường ĐH nói chung ở Việt Nam cũng như các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội nói riêng. Là cơ sở lý luận quan trọng để hình thành TV hiện đại cho mỗi cơ quan, đồng thời tạo sự đồng bộ, thống nhất trong việc trao đổi TT, chia sẻ nguồn lực giữa các trường ĐH bởi không phải bất kỳ một cơ quan TT - TV nào cũng đủ nguồn lực để đáp ứng mọi nhu cầu của người dùng tin.

Như vậy, với việc nghiên cứu một cách toàn diện để hiểu bản chất các khái niệm có liên quan, chứng minh vai trò của TVĐT đối với phát triển giáo dục, đề xuất giải pháp trên cơ sở nghiên cứu hiện trạng phát triển TVĐT tại một số trường ĐH ở Hà Nội sẽ mang lại bức tranh toàn cảnh về thực tiễn phát triển TVĐT trong các trường ĐH ở Hà Nội hiện tại cũng như tương lai, nếu đề tài được ứng dụng trong thực tiễn sẽ tạo ra bước đột phá mới về chất đối với cơ quan TT - TV trong trường ĐH.

8. Dự kiến kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu đề tài kết quả sẽ đạt được cụ thể như sau:

Hiểu rõ bản chất một số khái niệm có liên quan đến TVĐT.

Đánh giá và nhận thức đúng vai trò của TVĐT đối với phát triển giáo dục ĐH ở Hà Nội cũng như ở Việt Nam

Nhìn nhận toàn diện hiện trạng phát triển TVĐT trong các trường ĐH ở Việt Nam

Hình thành giải pháp phát triển toàn diện TVĐT trong các trường ĐH ở Hà Nội trên cơ sở lý luận cũng như thực tiễn.

PHẦN NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, luận văn được chia làm 3 chương:

Chương 1: THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ VỚI VIỆC PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1.1. Thư viện điện tử

1.1.1. Khái niệm thư viện điện tử

Theo Hiệp hội nghiên cứu TV (Association of Research Library) thì các thuật ngữ như TVĐT, TVS, TVA được sử dụng với cùng một nội dung.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng có hai lý do để có nhiều cách hiểu khác nhau về các khái niệm:

Thứ nhất: chưa có định nghĩa rõ ràng, nhiều thuật ngữ khác nhau đã được cộng đồng TV dùng trong một thời gian dài để đề cập đến khái niệm TVĐT, TVA, TV không tương mà không xác định rõ ràng nội hàm các thuật ngữ ấy khác nhau như thế nào.

Thứ hai: nhiều lĩnh vực không phải TV dùng thuật ngữ TVĐT, TVS để chỉ những khái niệm không phải là TV theo quan niệm của người làm công tác TV.[14]

Ở Việt Nam, khái niệm TVĐT còn tương đối mới mẻ, xuất phát từ thực tiễn phát triển TVĐT còn chậm, việc ứng dụng CNTT vào công tác TV có phần muộn hơn so với các nước trong khu vực. Các công trình nghiên cứu về TVĐT cũng chưa nhiều. Cũng có các quan điểm khác nhau về khái niệm này:

Nhóm thứ nhất cho rằng: TVĐT là TVS hoá, tức là TV không có sách, TT dưới dạng số và được lưu giữ trên các phương tiện khác nhau: bộ nhớ điện tử, đĩa quang, đĩa từ,...

Nhóm thứ hai cho rằng: TVĐT là TV tự động hoá, trong đó có sử dụng, lưu trữ cả các phương tiện truyền thống lẫn hiện đại. Quan điểm này cũng giống quan điểm của Phillip Barker.

Nhóm thứ ba cho rằng: TVĐT là TV sử dụng mạng trong việc lưu trữ, bảo quản và phổ biến TT.

Tóm lại: TVĐT là TV trong đó có các tài liệu điện tử, được cấu trúc nhằm cung cấp thông tin thông qua các máy tính và các mạng viễn thông.

1.1.2. Các yếu tố cấu thành TVĐT

1.1.2.1. Người dùng tin điện tử

Người dùng tin là người sử dụng TT để thỏa mãn nhu cầu của mình.

Người dùng tin trong môi trường TT điện tử rất đa dạng, khó xác định bởi tính phi không gian của nó. Với tính chất là kho TT điện tử thì ở bất cứ đâu cũng có thể truy cập được TT mình cần. Chính vì vậy, có

thể nói người dùng tin điện tử phong phú hơn, đa dạng hơn người dùng tin truyền thống.

1.1.2.2. Vốn tài liệu điện tử

1.1.2.2.1. Nguồn tài nguyên điện tử

Tài nguyên điện tử là bất kỳ tài liệu nào được mã hoá, được lưu trữ trên các vật mang tin và người dùng tin có thể truy cập được thông qua thiết bị lưu trữ điện tử. Nguồn tin điện tử bao gồm dữ liệu trực tuyến (On-line) và dữ liệu điện tử ở trên vật mang tin vật lý như CD-ROM, DVD, VCD,...

Tài nguyên điện tử: Bao gồm các đối tượng số (digital objects) và các SDL để hỗ trợ cho việc tra cứu và định vị tài nguyên.

Tài liệu điện tử bao gồm tất cả các dạng tài liệu như sách, báo, tạp chí, phim ảnh, bản nhạc, các CSDL,...được bao gói hay được lưu giữ trên các vật mang tin điện tử, có nghĩa là tất cả những gì có thể đọc được, truy cập được thông qua máy tính hay mạng máy tính.

1.1.2.2.2. Siêu dữ liệu (SDL - metadata)

Định nghĩa của Dempsey và Heery, 1997 như sau: “SDL là dữ liệu đi kèm cùng với đối tượng TT và nó cho phép những người sử dụng tiềm năng có thể biết trước sự tồn tại cũng như đặc điểm của đối tượng TT này”

1.1.2.3. Cán bộ thư viện điện tử:

Một cán bộ TVĐT cần đáp ứng được 2 yêu cầu: một là phải có các kỹ năng như là kỹ năng về TT, về phân tích xu hướng; hai là phải tiếp tục nâng cao trình độ TT và kỹ thuật về tổ chức và công tác thực tiễn trong các TVĐT.

1.1.2.4. Cơ sở vật chất, kỹ thuật

1.1.2.4.1. Phần cứng

Bao gồm các trang thiết bị cần thiết: tin học, mạng, các công cụ hỗ trợ tìm kiếm, phần mềm, định vị tài nguyên, kho dữ liệu số,...

1.1.2.4.2. Phần mềm

Là hợp phần rất quan trọng khi xây dựng TVĐT bao gồm: Hệ điều hành và hệ quản trị CSDL; Phần mềm hệ thống, bảo mật và các phần mềm dịch vụ; Phần mềm TVĐT.

1.1.3. Điều kiện để xây dựng TVĐT

- Chính sách
- Tài chính
- Nhân lực

1.2. Giáo dục ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội

1.2.1. Khái quát về thành phố Hà Nội

Tổng diện tích đất tự nhiên của Hà Nội là 92.097 ha, trong đó diện tích đất ngoại thành chiếm 90,86%, nội thành chiếm 9,14%. Trong đó đất nông nghiệp chiếm tới 47,4%, đất lâm nghiệp chiếm 8,6%, đất chuyên dùng chiếm 22,3%, đất nhà ở chiếm 12,7%, đất chưa sử dụng chiếm 9%. Với các lợi thế sau:

- Tiềm năng du lịch
- Những lĩnh vực kinh tế lợi thế
- Giáo dục

1.2.2. Hệ thống các trường ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội

Theo thống kê, hiện nay trên địa bàn thành phố Hà Nội có khoảng 53 trường ĐH, học viện (xem phụ lục 2) với mục tiêu đào tạo nguồn

nhân lực cho đất nước, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của Việt Nam.

1.2.3. Hệ thống thư viện đại học trên địa bàn Hà Nội.

- Về bộ máy tổ chức vẫn còn tồn tại tình trạng TV chưa phải là bộ phận độc lập trực thuộc Ban giám hiệu, mà thuộc các phòng chức năng như đào tạo, quản lý khoa học,...như TV ĐH Dược Hà Nội, Trường ĐH Điện lực Hà Nội.

- Kinh phí đầu tư cho các TV nhìn chung còn thấp, không ổn định, thường được cấp dồn vào cuối năm để giải ngân.

- Về cơ sở vật chất còn chật hẹp và thô sơ, nhiều TV sử dụng các trang thiết bị của những năm giữa thế kỷ XX. Công nghệ hiện đại và tiện nghi làm việc trong kỷ nguyên số vẫn là xa vời.

- Về nguồn nhân lực: Chủ yếu tuổi đời cán bộ TV rất trẻ, có điều kiện và khả năng tiếp cận tri thức mới, có khả năng ứng dụng công nghệ theo hướng hiện đại. Đa số họ đều tốt nghiệp đúng chuyên ngành, ngoài ra những người không đúng chuyên ngành đều được đào tạo qua các lớp ngắn hạn. Bên cạnh đó vẫn tồn tại một số hạn chế như chất lượng nguồn nhân lực trong các cơ quan chưa cao mà nguyên nhân chính là do không yên tâm với nghề, trình độ ngoại ngữ, tin học chưa đáp ứng được yêu cầu, thiếu kinh nghiệm, đội ngũ cán bộ quản lý năng lực lãnh đạo còn yếu, chưa có những nhân tố cần thiết của người lãnh đạo.

- Vốn tài liệu điện tử còn nghèo nàn chưa được cải thiện đáng kể.

- Sản phẩm và dịch vụ trong TV các trường ĐH còn đơn điệu chủ yếu là các thư mục, mượn đọc tại chỗ, cung cấp tài liệu trên giấy. Các dịch vụ chủ yếu trong TV có khuynh hướng đóng hơn là mở, các dịch vụ mang tính định hướng cá nhân hầu như chưa được chú ý.

- Hoạt động liên kết, chia sẻ nguồn lực TT giữa TV các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội còn rất thấp, sự hợp tác giữa các TV mang tính riêng lẻ, rời rạc và hình thức.

1.3. Vai trò của thư viện điện tử đối với giáo dục trong hệ thống các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội.

Chúng ta có thể đánh giá vai trò của TV nói chung và TVĐT nói riêng trong giáo dục ĐH trên địa bàn thành phố Hà Nội trên các phương diện:

- Đánh giá về chức năng, TV là một cơ quan truyền thông đại chúng, là một trung tâm phát triển văn hoá, là động lực đóng góp cho đổi mới giáo dục;

- TVĐT hỗ trợ việc thay đổi phương pháp giảng dạy;

- TVĐT còn làm thay đổi phương cách vận dụng tri thức của người học;

- Ngoài vai trò của TV nói chung, TVĐT nói riêng còn làm thay đổi phương pháp đánh giá người học.

Chương 2: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

2.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của một số TV trường ĐH trên địa bàn Hà Nội.

Tóm tắt lịch sử hình thành và phát triển các Trung tâm thông tin thư viện một số trường đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội bao gồm mười trường được chia làm hai nhóm:

2.1.1 Nhóm TV các trường ĐH đa ngành: gồm Thư viện Tạ Quang Bửu Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, TTTT - TV ĐH Quốc gia Hà Nội, TTTT - TV ĐH Sư phạm Hà Nội

2.1.2 Nhóm TV các trường ĐH chuyên ngành

Gồm TTTT – TV Trường ĐH Thương mại Hà Nội, TTTT - TV Trường ĐH Lao động xã hội, TTTT - TV Trường ĐH Văn hoá Hà Nội, TTTT - TV Trường ĐH Luật Hà Nội, TTTT - TV Trường ĐH Nông nghiệp, TTTT - TV Trường ĐH Điện lực, Thư viện Trường ĐH Dược.

2.2. Thực trạng phát triển TVĐT trong các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội hiện nay

Do thời gian có hạn nên việc điều tra chỉ tiến hành trên 10 TV các trường ĐH bao gồm: ĐH Luật Hà Nội, ĐH Văn hoá Hà Nội Hà Nội, ĐH Lao động xã hội, ĐH Quốc gia, ĐH Sư phạm, ĐH Dược, ĐH Nông nghiệp, ĐH Bách khoa, ĐH Thương mại, ĐH Điện lực. Thông qua việc điều tra về thực trạng phát triển TVĐT trong các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội dưới đây tác giả sẽ đưa ra bức tranh thực trạng phát triển TVĐT trên các bình diện sau:

2.2.1. Người dùng tin điện tử

Khảo sát đối tượng sử dụng thư viện trong các trường ĐH: độ tuổi, loại hình tài liệu sử dụng, mức độ phù hợp với nhu cầu,...

2.2.2. Vốn tài liệu điện tử

- Khảo sát vốn tài liệu truyền thống

- Khảo sát vốn tài liệu điện tử

2.2.3. Nguồn nhân lực

- Trình độ của đội ngũ cán bộ
- Chuyên môn được đào tạo.
- Phân bố nguồn nhân lực

2.2.4. Cơ sở vật chất, kỹ thuật

2.2.4.1. Tổ chức và trụ sở làm việc

Tổng diện tích của mười TV năm 2005 là 31.800m², đến năm 2008 là 48.100m², tăng khoảng hơn 1,5 lần, trong đó TTTT-TV Trường ĐHQG và TV Tạ Quang Bửu có diện tích cao nhất chiếm hơn 70% diện tích của mười trường. Tiếp đến là TTTT-TV của Trường ĐH Thương mại (2600m²), ĐH Nông nghiệp (2500m²). Các TV có diện tích từ 1000m² đến 2000m² gồm: ĐH Lao động xã hội, ĐH Điện lực, ĐH Sư phạm Hà Nội, ĐH Văn hoá Hà Nội, ĐH Luật Hà Nội

2.2.4.2. Trang thiết bị

Số liệu điều tra cho thấy, TV trường ĐH đã được đầu tư nhiều máy móc hiện đại như: máy tính (767 cái) trung bình gần 80 máy cho một TV, máy chủ là 16 cái, máy in 54 cái, máy scan 20 cái, máy chiếu 12 chiếc, máy đọc mã vạch 77 chiếc (trung bình khoảng 8 chiếc cho một TV), cổng từ 7 chiếc (một số TV chưa có cổng từ như TTTT-TV Trường ĐH Lao động xã hội, TTTT-TV Trường ĐH Thương mại, TV Trường ĐH Dược Hà Nội)

2.2.4.3. Phần mềm TV

Trong số mười TV được hỏi có 6 TV sử dụng phần mềm LIBOL, 3 TV sử dụng phần mềm ILIB và 1 TV dùng phần mềm VIRTUAL.

2.2.4.4. Kinh phí đầu tư

Thông qua khảo sát chúng tôi thấy một số trường không cho một con số cụ thể mà nguyên nhân có thể khoản đầu tư đó chưa được xác định hoặc không được đưa ra trong kế hoạch từ trước nên rất khó xác định. Một số TV được đầu tư khoản tiền rất lớn cho phát triển TVĐT như TV Trường ĐH Thương mại: năm 2005 là 500.000.000đ, năm 2006 là 700.000.000đ, 2007 là 700.000.000 và năm 2008 là 900.000.000đ, TV Trường ĐH Điện lực trong năm 2007 được đầu tư 28 tỷ đồng, TV Trường ĐH Sư phạm năm 2007 được đầu tư 300.000.000đ, năm 2008 là 300.000.000đ.

2.2.5. Sản phẩm và dịch vụ TT - TV

- Sản phẩm TT: CSDL thư mục công cộng trực tuyến; TT thư mục; Thư mục thông báo sách mới; Thư mục theo chuyên đề.
- Dịch vụ TT: Dịch vụ mượn trả; Dịch vụ tra cứu; Dịch vụ cung cấp bản sao; Dịch vụ cung cấp TT theo chuyên đề; Dịch vụ truy cập Internet; Dịch vụ in ấn, phô tô

Chương 3: GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THƯ VIỆN ĐIỆN TỬ TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

3.1. Xây dựng chính sách phát triển thư viện điện tử phù hợp

3.1.1. Mục tiêu của chính sách

Mục tiêu của chính sách phát triển TVĐT là tạo điều kiện để hình thành môi trường điện tử gồm: bộ sưu tập các tài liệu điện tử, phát triển cơ sở hạ tầng TT, phát triển đội ngũ cán bộ TVĐT và trang bị kỹ năng cần thiết cho người dùng tin điện tử để hỗ trợ cho nhiệm vụ của mình

3.1.2. Nội dung của chính sách

3.1.2.1. Chính sách phát triển thư viện điện tử tầm vĩ mô

Trong lĩnh vực TV, việc ứng dụng CNTT, hiện đại hoá TV, xây dựng TVĐT đang là mục tiêu phát triển của Nhà nước ta nói chung và các trường ĐH nói riêng. Để thực hiện đường lối trên đây, Nhà nước ta đã ban hành các chính sách phát triển thông qua hệ thống các văn bản.

- Giải pháp phát triển được thể hiện trên các khía cạnh: Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động TV: đảm bảo thực hiện theo đúng tinh thần của các văn bản, củng cố tổ chức hội, ...; Huy động nguồn vốn đầu tư phát triển sự nghiệp TV: từ Nhà nước, cộng đồng, quốc tế trong đó Nhà nước mang tính chủ đạo,...; Đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực từ việc đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng chương trình đào tạo, nội dung chương trình, mở rộng hợp tác quốc tế,...; Phối hợp hoạt động liên ngành; Ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển tự động hoá, hiện đại hoá trong TV các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội; Đẩy mạnh xã hội hóa sự nghiệp TV; Tăng cường, mở rộng hợp tác quốc tế.

Trên cơ sở phân tích các văn bản, những thành tựu cũng như những hạn chế trong TV các trường ĐH chúng tôi xin đề xuất một số nội dung trong chính sách phát triển TVĐT nói chung như sau:

Thứ nhất: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Thứ hai: Cần xác định chính sách xây dựng các cấp độ mạng: mạng nội bộ, mạng diện rộng, mạng internet kết nối các TV trên cả nước

Thứ ba: Muốn xây dựng TV hiện đại chúng ta cần phải có chính sách đào tạo, sử dụng nguồn nhân lực hợp lý

Thứ tư: Chính sách đầu tư cho TV thể hiện ở mức chi ngân sách cho các TV.

Thứ năm: Xuất phát từ góc độ hệ thống TT trong các trường ĐH cần tập trung một số giải pháp riêng phụ thuộc vào trường đó

3.1.2.2. Chính sách phát triển thư viện điện tử tầm vi mô

Trong chính sách phát triển TVĐT của trường ĐH cần đề cập đến một số nội dung sau: Cấu trúc của TVĐT; Phát triển hạ tầng cơ sở kỹ thuật; Chính sách phát triển bộ sưu tập số trong đó chính sách phát triển bộ sưu tập điện tử cần đề cập đến một số yếu tố sau: Tổng quan, những chi tiết về các lĩnh vực chủ đề và dạng tài liệu được lựa chọn, lập ngân sách và duy trì, nhận thức về xuất bản, đánh giá giá trị của xuất bản phẩm, mua trực tiếp hay mua dài hạn, Phân phối xuất bản phẩm, quản trị nguồn tin điện tử, Tổ chức sưu tập nguồn tin điện tử nội sinh trong các trường ĐH, thiết lập mối liên kết với các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội.

- Các giải pháp về chính sách và cơ chế
- + Về phương thức giao nộp
- + Cần ban hành một chính sách thống nhất
- Các giải pháp về công nghệ

3.2. Mở rộng diện tích TV, tăng cường phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và phần mềm TVĐT.

3.2.1. Mở rộng diện tích

Đối với một số TV với diện tích còn khiêm tốn, chưa đủ không gian để bố trí đầy đủ các phòng như một TVĐT thực thụ bao gồm các phòng: phòng máy tính, phòng internet, phòng đa phương tiện, phòng tra cứu tài liệu điện tử,...nữa

3.2.2. Tăng cường phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật

3.2.2.1. Mạng intranet có tốc độ kết nối nhanh với internet.

Trước tiên cần xây dựng hệ thống mạng LAN, INTRANET, kết nối các thành phần riêng rẽ như máy chủ, máy trạm và các thiết bị phụ trợ khác tạo thành một tổng thể thống nhất đồng bộ.

3.2.2.2. Đầu tư hệ thống máy chủ (Server system).

Hệ thống máy chủ lớn có khả năng cung cấp đa dạng các dịch vụ: Máy chủ Web, máy chủ FPT, Mail, các máy chủ lưu, bảo trì dữ liệu, máy chủ Firewall, máy chủ cho các ứng dụng khác

3.2.2.3. Đầu tư hệ thống máy trạm

Trong hệ thống máy trạm cần được phân quyền để đảm bảo an toàn TT

3.2.2.4. Đầu tư hệ thống các thiết bị ngoại vi cho thư viện điện tử:

Các thiết bị ngoại vi bao gồm: Các thiết bị hỗ trợ như in laser, in kim, in phun, máy photocopy, máy scanner, máy ảnh kỹ thuật số, máy quay phim kỹ thuật số,...

3.2.2.5. Đầu tư thiết bị kiểm soát ra vào

Đối với kho mở cần đầu tư các thiết bị như: Cổng từ nhằm kiểm soát, camera quan sát đảm bảo an toàn cho các kho mở.

3.2.2.6. Đầu tư các thiết bị an ninh

Các thiết bị hỗ trợ nhằm đảm bảo hệ thống TT như các thiết bị lưu điện (UPS) để hệ thống điện chạy ổn định, chống sét (đường mạng, truyền dữ liệu, đường điện,...) và các thiết bị sao lưu dữ liệu, các thiết bị bảo vệ, bảo mật,...

3.2.3. Đầu tư phần mềm

3.2.3.1. Đầu tư phần mềm thư viện điện tử

Khi lựa chọn phần mềm cho phát triển TVĐT cần căn cứ vào các tiêu chí sau: Nhóm tiêu chí về CNTT và truyền thông; Nhóm tiêu chí về các chuẩn nghiệp vụ TT – TV; Nhóm tiêu chí đối với các modul chức năng.

3.2.3.2. Xây dựng phần mềm hệ thống: Hệ điều hành trên máy chủ; Hệ điều hành trên máy trạm; Phần mềm quản trị CSDL; Phần mềm mạng intranet

3.3. Phát triển nguồn nhân lực cho xây dựng thư viện điện tử

Đối với các cán bộ phụ trách các công việc khác nhau thì yêu cầu lại khác nhau như cán bộ quản trị mạng, cán bộ TV.

3.4. Đầu tư tài chính cho phát triển thư viện điện tử

Cần thực hiện chiến lược đa dạng hoá đầu tư chi TVĐT từ các nguồn bao gồm: Ngân sách nhà nước; Nguồn tài chính từ cộng đồng; Nguồn tài chính từ các tổ chức quốc tế.

3.5. Đào tạo người sử dụng

Cần có sự phối hợp giữa cán bộ TV với các khoa giúp tạo ra cách tiếp cận mang tính cộng đồng học tập trong công tác hướng dẫn người dùng tin theo phương thức tương tác giữa giảng viên – sinh viên – TV viên. Bên cạnh đó tùy theo nhu cầu khác nhau của các khoá học mà TV còn thiết kế các chương trình học khác nhau nhằm cung cấp các kỹ năng cần thiết cho việc tìm kiếm, sử dụng TT phục vụ học tập và nghiên cứu. Những năm gần đây xuất hiện thuật ngữ “Information Literacy” gọi là “Kỹ năng TT” và thuật ngữ này ngày càng xuất hiện phổ biến ở Việt Nam và đã đến lúc thực sự các TV phải bắt tay ngay vào việc xây dựng chương trình học. Tuy nhiên, để chương trình có hiệu quả thì chính các

cán bộ TV phải là những người có các kỹ năng về tra cứu TT cũng như TV phải có mối quan hệ tốt với các cán bộ giáo viên qua đó nắm bắt được các vấn đề cần thiết.

3.6. Tăng cường chia sẻ và khai thác nguồn lực TT

3.6.1. Phát triển các sản phẩm và dịch vụ TT điện tử

Để phát triển các sản phẩm TT điện tử, TV các trường ĐH cần đánh giá thường xuyên các sản phẩm mình cung cấp thông qua các tiêu chí: mức độ bao quát nguồn tin, chất lượng của nguồn tin điện tử, khả năng cập nhật TT của các sản phẩm TT và khả năng truy cập của nó. Mặt khác còn đánh giá thông qua người dùng tin: số lượt truy cập hay sử dụng. Đồng thời các TV ĐH cần đa dạng hoá các sản phẩm và dịch vụ TT điện tử theo sự phát triển của xã hội.

Song song với đánh giá sản phẩm TT - TV thì các TV ĐH cũng cần đánh giá chất lượng các dịch vụ mình cung cấp thông qua các tiêu chí sau: tính hiệu quả, tính hiệu quả chi phí, chi phí lợi ích,...

3.6.2. Bảo quản kho tư liệu điện tử trên các phương diện: môi trường lưu trữ, số hoá tài liệu và chuyển đổi dữ liệu và hợp tác liên thông.

3.6.3. Xây dựng hệ thống TT - TV ĐH trên địa bàn Hà Nội

Liên thông TV là sự phối hợp hoạt động giữa các TV với nhau nhằm tổ chức xây dựng, chia sẻ tài nguyên TT: hợp tác trong công tác bổ sung, tổ chức mượn liên TV, chia sẻ mục lục liên hợp, sử dụng các dịch vụ TT,... tạo điều kiện thuận lợi cho người dùng tin có thể truy cập TT bất cứ ở đâu và bất cứ thời gian nào.

3.6.4. Vấn đề bản quyền trong việc phát triển TVĐT

Để tránh vi phạm bản quyền TV các trường ĐH cần xem xét đến các khía cạnh sau:

- Xác định phạm vi nếu là số hoá trong miền (domain) thì không phải xin phép.
- Nếu tài liệu được tặng và người tặng có bản quyền, cần yêu cầu người tặng cung cấp cho mình quyền được số hoá.
- Đối với các tài liệu khác, phải tiến hành xin phép tác giả hoặc người giữ bản quyền tác phẩm để được số hoá.

KẾT LUẬN

Xây dựng TVĐT là một vấn đề khá nan giải ở Việt Nam hiện nay, đặc biệt trong các trường ĐH. Một trong những yêu cầu khách quan của đào tạo là xu hướng chuyển dịch từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo tín chỉ. Một trong những yêu cầu cấp thiết hiện nay là TV trường ĐH nói chung của Thủ đô nói riêng cần được đầu tư mạnh mẽ để phát triển TVĐT phục vụ sự nghiệp giáo dục đào tạo của nước nhà. Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý thuyết cũng như thực tiễn phát triển TVĐT ở mười trường ĐH trên địa bàn Hà Nội, tác giả đã đưa ra một số giải pháp với mong muốn nâng cao hiệu quả hoạt động của TV trường ĐH. Tuy nhiên, những giải pháp này chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở kết hợp đồng bộ với các điều kiện sau:

- Nhà nước cần có chính sách đồng bộ cho việc phát triển TVĐT nhất là tại TV các trường ĐH là nơi chuyển giao tri thức.
- Chế độ đãi ngộ đối với cán bộ TV cần được quan tâm nhiều hơn nữa (lương, thưởng, phụ cấp, nâng cao trình độ,...).

- Sự nhìn nhận của xã hội đối với nghề nghiệp cần được khẳng định vị trí.

- Sự chuyển đổi phương thức đào tạo của trường ĐH cần được thực hiện nhanh chóng, nghiêm túc. Người học luôn là vị trí trung tâm, nhất thiết giảng viên phải thường xuyên yêu cầu bạn đọc tìm tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu, học tập của mình.

Lãnh đạo các trường ĐH cần quan tâm hơn nữa tới việc phát triển TVĐT tạo thói quen cho sinh viên trong việc tìm kiếm và sử dụng TT phục vụ học tập và nghiên cứu.

Với những kiến thức học được từ nhà trường, nghiên cứu thực tiễn, phân tích tài liệu tác giả đã cố gắng để xây dựng bức tranh về phát triển TVĐT trong các trường ĐH. Điều cần nhấn mạnh là, TVĐT không chỉ là vấn đề kỹ thuật mà là bài toán mang tính xã hội. Vì vậy, xây dựng TVĐT cho dù ở quy mô các trường ĐH trên địa bàn Hà Nội cũng cần có sự nỗ lực của các lực lượng trong toàn xã hội.

